TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **954**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10/12/2024
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thanh Vân

Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Vũ Trung Kiên
2/ Ông Nguyễn Tấn Quang

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Hoàng Phi Yến – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Bảo Ngọc – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 12 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 794/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 về "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 902/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: 994A/94 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Địa chỉ: 1 T, Phường I, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L trình bày: Ông và bà Phạm Thị Tuyết N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, không đăng ký kết hôn. Sau khi bà N sinh con thì hai bên phát sinh mâu thuẫn không còn chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay. Nay hai bên không còn tình cảm với nhau nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Phạm Thị Tuyết N hai bên thuận tiện làm thủ tục hành chính.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thành L1, sinh ngày

09/3/1989, đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị Tuyết N trình bày: Bà và ông Nguyễn Thành L2 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 không đăng ký kết hôn. Sau khi bà sinh con thì hai bên phát sinh mâu thuẫn không còn chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay. Nay hai bên không còn tình cảm với nhau nên ông L2 yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà để hai bên thuận tiện làm thủ tục hành chính, bà cũng đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thành L1, sinh ngày 09/3/1989, đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị Tuyết N có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Thanh L có đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Phạm Thị Tuyết N, cư trú tại địa chỉ 1 T, Phường I, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét đây là vụ án "Không công nhận quan hệ vợ chồng", bị đơn có nơi cư trú tại quận T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tụng tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L và bị đơn bà Phạm Thị Tuyết N có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ vào lời khai, sự thừa nhận của hai bên đương sự thì ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị Tuyết N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng

từ năm 1988, không đăng ký kết hôn. Sau khi bà N sinh con thì hai bên phát sinh mâu thuẫn, ông bà không còn chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay. Nay hai bên không còn tình cảm với nhau nên đều có mong muốn Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng để hai bên thuận tiện làm thủ tục hành chính. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thành L1, sinh ngày 09/3/1989, đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Thanh L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Thanh L và bà Phạm Thị Tuyết N là vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thành L1, sinh ngày 09/3/1989; đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh L phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được cấn trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002660 ngày 29/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Quyền kháng cáo:

Đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND Q. TB;
- Các đương sự;
- CC THADS QTB;
- Lưu hồ sơ, VP

Trần Thanh Vân